

THÔNG TƯ
Quy định về việc vận tải hàng hóa trên đường sắt quốc gia

Căn cứ Luật Đường sắt ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 109/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt và Nghị định số 03/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về vận tải hàng hóa trên đường sắt quốc gia.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc vận tải hàng hóa; quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng hóa trên đường sắt quốc gia (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp) và của người thuê vận tải, người nhận hàng trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng, đường nhánh có nối vào đường sắt quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với doanh nghiệp, người thuê vận tải, người nhận hàng và tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hàng hóa là tài sản của tổ chức, cá nhân thuê doanh nghiệp vận chuyển bằng đường sắt.

2. Hàng hóa vận chuyển theo hình thức hàng lẻ là hàng hóa không đòi hỏi dùng cả toa xe riêng để chuyên chở (sau đây gọi tắt là hàng lẻ).

3. Hàng hóa vận chuyển theo hình thức nguyên toa là hàng hóa chuyên chở được xếp trên một toa xe, có cùng một người gửi hàng, một người nhận hàng, một ga đi, một ga đến (sau đây gọi tắt là hàng nguyên toa).

4. Hàng nguy hiểm là hàng hóa khi vận chuyển trên đường sắt có khả năng gây nguy hại đến sức khỏe, tính mạng con người và vệ sinh, môi trường, có tên trong danh mục hàng nguy hiểm theo quy định của pháp luật.

5. Trọng tải kỹ thuật của toa xe là trọng lượng hàng hóa tối đa được chở trên toa xe theo tiêu chuẩn thiết kế.

6. Trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe là lượng hàng hóa tối đa được phép xếp trên toa xe phù hợp với công lệnh tải trọng trên tuyến đường.

7. Trường hợp bất khả kháng là những trường hợp xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù doanh nghiệp đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Trong vận tải đường sắt, trường hợp bất khả kháng xảy ra do thiên tai, địch họa, dịch bệnh hoặc vì lý do bảo đảm trật tự, an ninh xã hội, tắc đường vận chuyển không do lỗi của doanh nghiệp, người thuê vận tải, người nhận hàng.

8. Lô hàng là tập hợp nhiều loại hàng hóa của một người thuê vận tải có cùng một ga đi, một ga đến; cùng một người nhận hàng, cùng kỳ hạn vận chuyển, cùng một kỳ hạn nhận hàng. Một lô hàng lẻ hoặc hàng nguyên toa có thể gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau, ngoại trừ các loại hàng hóa không được xếp chung trên một toa theo quy định tại Điều 27 Thông tư này.

9. Hàng có bánh xe tự chạy là phương tiện giao thông đường sắt được tổ chức đăng kiểm chứng nhận đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn để nối vào các đoàn tàu hàng kéo đi mà không phải xếp lên các toa xe của doanh nghiệp khi vận chuyển.

Điều 4. Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng hóa

1. Doanh nghiệp có các quyền sau đây:

a) Từ chối vận chuyển hàng hóa không theo đúng quy định về đóng gói, bao bì, ký hiệu, mã hiệu hàng hóa và các loại hàng hóa bị cấm vận chuyển;

b) Yêu cầu người thuê vận tải hàng hóa mở bao gói để kiểm tra trong trường hợp nghi ngờ về tính xác thực của việc khai báo chủng loại hàng hóa;

c) Yêu cầu người thuê vận tải, người nhận hàng thanh toán đủ cước vận tải và các chi phí phát sinh;

d) Yêu cầu người thuê vận tải bồi thường thiệt hại do lỗi của người thuê vận tải gây ra;

- đ) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết;
 - e) Lưu giữ hàng hóa trong trường hợp người thuê vận tải không thanh toán đủ cước vận tải và chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng vận tải;
 - g) Xử lý hàng hóa mà người nhận hàng từ chối nhận, hàng hóa không có người nhận theo quy định tại Điều 106 của Luật Đường sắt và Thông tư này;
 - h) Yêu cầu trả tiền đọng toa xe do lỗi của người thuê vận tải, người nhận hàng gây ra;
 - i) Các quyền khác quy định tại khoản 1 Điều 90 của Luật Đường sắt.
2. Doanh nghiệp phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:
- a) Niêm yết công khai tại các địa điểm giao dịch của doanh nghiệp các thông tin cần thiết có liên quan đến vận tải hàng hóa;
 - b) Vận tải hàng hóa đến địa điểm đến và giao hàng hóa cho người nhận hàng theo hợp đồng vận tải;
 - c) Thông báo kịp thời cho người thuê vận tải, người nhận hàng khi hàng hóa đã được vận chuyển đến địa điểm giao hàng, khi việc vận chuyển bị gián đoạn;
 - d) Bảo quản hàng hóa trong trường hợp người nhận hàng từ chối nhận hàng hóa hoặc hàng hóa không thể giao được cho người nhận hàng và thông báo cho người thuê vận tải biết;
 - đ) Bồi thường thiệt hại cho người thuê vận tải khi để xảy ra mất mát, hư hỏng hàng hóa hoặc quá thời hạn vận chuyển do lỗi của doanh nghiệp;
 - e) Tạo điều kiện thuận lợi cho người thuê vận tải trong việc thuê toa xe xếp hàng hóa đảm bảo có đủ số lượng theo đúng chủng loại toa xe theo yêu cầu của người thuê vận tải;
 - g) Thông báo công khai cho người thuê vận tải biết các quy định của pháp luật và của doanh nghiệp trước khi ký kết các hợp đồng vận tải.
 - h) Các nghĩa vụ khác quy định tại khoản 2 Điều 90 của Luật Đường sắt.

Điều 5. Quyền, nghĩa vụ của người thuê vận tải

1. Người thuê vận tải có các quyền sau đây:

- a) Thỏa thuận với doanh nghiệp về các điều kiện chuyên chở hàng hóa, xếp, dỡ hàng hóa, cung cấp toa xe xếp hàng hóa, áp tải hàng hóa, kỳ hạn vận chuyển hàng, kỳ hạn gửi hàng, kỳ hạn nhận hàng và các vấn đề liên quan khác trong hợp đồng vận tải hàng hóa;
- b) Thay đổi hợp đồng vận tải hàng hóa kể cả khi hàng hóa đã giao cho doanh nghiệp hoặc hàng hóa đã xếp lên toa xe và chịu chi phí phát sinh do thay đổi hợp đồng vận tải;
- c) Chỉ định lại người nhận hàng khi hàng hóa đó chưa được giao cho người có quyền nhận hàng trước đó; được thay đổi địa điểm giao hàng hóa hoặc yêu

cầu vận chuyên hàng hóa trở lại nơi gửi hàng và phải chịu mọi chi phí phát sinh do thay đổi người nhận hàng và địa điểm giao hàng hóa;

d) Yêu cầu doanh nghiệp xác nhận số lượng, niêm phong đối với hàng hóa mà mình gửi đi;

đ) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết;

e) Được bồi thường thiệt hại khi hàng hóa bị mất mát, giảm trọng lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng, quá thời hạn vận chuyển do lỗi của doanh nghiệp;

g) Được bồi thường thiệt hại do cấp toa xe, dụng cụ vận chuyển kèm theo toa xe chậm do lỗi của doanh nghiệp;

h) Được ủy quyền cho một tổ chức, cá nhân thay mặt mình thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng vận tải theo quy định của pháp luật nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi cam kết trong hợp đồng vận tải.

2. Người thuê vận tải có các nghĩa vụ sau đây:

a) kê khai hàng hóa trung thực và chịu trách nhiệm về việc kê khai đó;

b) Đăng ký số lượng, chủng loại toa xe, thời gian, địa điểm xếp hàng hóa với doanh nghiệp;

c) Thực hiện việc đóng gói hàng hóa và các điều kiện vận chuyển hàng hóa theo hướng dẫn của doanh nghiệp;

d) Cung cấp các vật tư, thiết bị cần thiết để đảm bảo vận chuyển hàng hóa an toàn trừ khi hợp đồng có thỏa thuận khác;

đ) Cử người áp tải hàng hóa nếu hàng hóa thuộc loại hàng hóa bắt buộc phải có người áp tải;

e) Giao hàng hóa cho doanh nghiệp đúng thời hạn, địa điểm;

g) Trả tiền cước vận tải và các chi phí khác đúng thời hạn, hình thức thanh toán trong hợp đồng;

h) Cung cấp giấy tờ, tài liệu và các thông tin cần thiết khác về hàng hóa;

i) Thanh toán chi phí phát sinh do động toa xe, dụng cụ vận chuyển kèm theo toa xe; chi phí lưu kho bãi, bảo quản và các chi phí phát sinh khác;

k) Bồi thường thiệt hại do việc kê khai không trung thực về hàng hóa gây thiệt hại cho doanh nghiệp hoặc thiệt hại khác do lỗi của mình gây ra;

l) Trường hợp người nhận không đến nhận hàng hóa, người thuê vận tải có trách nhiệm giải quyết hậu quả và thanh toán mọi chi phí phát sinh.

Điều 6. Quyền, nghĩa vụ của người nhận hàng

Người nhận hàng có thể là người thuê vận tải hoặc là người thứ ba được người thuê vận tải chỉ định nhận hàng hóa. Người nhận hàng có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

1. Quyền của người nhận hàng:

- a) Kiểm tra số lượng, chất lượng, niêm phong của số hàng hóa được vận chuyển đến;
- b) Nhận hàng hóa được vận chuyển đến;
- c) Được yêu cầu bồi thường tiền quá kỳ hạn vận chuyển do lỗi của doanh nghiệp;
- d) Được yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với hàng hóa bị mất mát, hư hỏng do lỗi của doanh nghiệp;
- đ) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết.

2. Nghĩa vụ của người nhận hàng:

- a) Khi nhận được tin báo hàng đến, người nhận hàng phải đến ga nhận hàng hóa trong thời hạn và thực hiện những nội dung quy định tại Điều 26 và Điều 41 của Thông tư này;
- b) Xuất trình hóa đơn gửi hàng hóa và các giấy tờ khác để chứng minh quyền nhận hàng hóa của mình;
- c) Chịu chi phí xếp, dỡ hàng hóa nếu trong hợp đồng không có thỏa thuận khác;
- d) Thanh toán chi phí phát sinh do việc chậm tiếp nhận hàng hóa;
- đ) Thông báo cho doanh nghiệp biết về việc nhận đủ hàng hóa và các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của doanh nghiệp; nếu không thông báo thì không có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo vệ quyền, lợi ích liên quan đến hàng hóa của mình;
- e) Thanh toán toàn bộ tiền cước vận tải và các chi phí khác.

Chương II TỔ CHỨC VẬN TẢI HÀNG HÓA

Điều 7. Đơn vị tính thời gian trong hoạt động vận tải hàng hóa

Trong hoạt động vận tải hàng hóa, đơn vị để tính thời gian là: giờ (là 60 phút) hoặc ngày (là 24 giờ) và được quy tròn như sau:

- 1. Khi lấy giờ làm đơn vị tính: từ 30 phút đến 60 phút được tính là 01 giờ, dưới 30 phút không tính.
- 2. Khi lấy ngày làm đơn vị tính: từ 12 giờ đến 24 giờ được tính là 01 ngày, dưới 12 giờ không được tính là 01 ngày.

Điều 8. Địa điểm giao dịch của doanh nghiệp

- 1. Doanh nghiệp phải có trách nhiệm công bố công khai các địa điểm giao dịch.
- 2. Địa điểm giao dịch phải được niêm yết nội dung các quy định của Thông tư này và các quy định khác có liên quan đến vận tải hàng hóa bằng đường sắt.

Điều 9. Niêm yết giá cước vận tải và các loại chi phí khác

Các thông tin về giá cước vận tải và các chi phí khác có liên quan phải được niêm yết công khai tại địa điểm giao dịch.

Điều 10. Hình thức vận chuyển

Vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt được thực hiện theo hình thức nguyên toa hoặc hàng lẻ.

Điều 11. Những hàng hóa phải vận chuyển theo hình thức nguyên toa

Những loại hàng hóa sau đây phải thực hiện vận chuyển theo hình thức nguyên toa:

1. Máy móc, thiết bị, dụng cụ không thể xếp vào toa có mui.
2. Hàng rời xếp đóng, hàng không thể đóng bao, kiện, khó xác định số lượng.
3. Động vật sống.
4. Hàng nguy hiểm, trừ trường hợp có quy định khác của cơ quan có thẩm quyền.
5. Thi hài.
6. Hàng có bánh xe tự chạy, chạy trên đường sắt được ghép nối vào đoàn tàu để kéo đi.
7. Hàng hóa vận chuyển theo những yêu cầu đặc biệt của người thuê vận tải hoặc cần điều kiện chăm sóc, bảo vệ đặc biệt.

Điều 12. Toa xe chở hàng

Toa xe chở hàng phải bảo đảm phù hợp với điều kiện và yêu cầu kỹ thuật trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường sắt và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Chương III HỢP ĐỒNG VẬN TẢI

Điều 13. Hợp đồng vận tải hàng hóa

1. Hợp đồng vận tải hàng hóa là sự thỏa thuận giữa doanh nghiệp với người thuê vận tải, theo đó doanh nghiệp nhận vận chuyển hàng hóa từ nơi nhận đến nơi đến và giao hàng hóa cho người nhận hàng được quy định trong hợp đồng.

2. Hợp đồng vận tải hàng hóa xác định quan hệ về quyền và nghĩa vụ của các bên, được lập thành văn bản, hóa đơn gửi hàng hóa hoặc hình thức khác mà hai bên thỏa thuận.

Điều 14. Nguyên tắc chung trong việc giao kết và thực hiện hợp đồng vận tải

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu vận tải hàng hóa bằng đường sắt đều có quyền thỏa thuận với doanh nghiệp để giao kết hợp đồng vận tải theo quy định của pháp luật.

2. Người thuê vận tải và doanh nghiệp đều phải sử dụng khả năng tối đa của mình để thực hiện các nội dung hợp đồng. Bên vi phạm hợp đồng có nghĩa vụ phải bồi thường thiệt hại cho bên còn lại theo quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, tùy thuộc vào khả năng của mình, các bên sẵn sàng thỏa thuận để tăng tối đa sự thuận lợi cho bên kia.

4. Khi khối lượng hàng hóa yêu cầu vận chuyển vượt quá năng lực vận chuyển của doanh nghiệp thì ưu tiên vận tải phục vụ các nhiệm vụ đặc biệt: công tác an ninh, quốc phòng, phòng, chống khắc phục sự cố, thiên tai, tình trạng khẩn cấp, các công tác đặc biệt khác và có trách nhiệm thông báo sự thay đổi thời gian vận chuyển cho người thuê vận tải biết.

Điều 15. Nội dung của hợp đồng vận tải

Những nội dung của hợp đồng vận tải bao gồm:

1. Địa điểm, thời gian ký hợp đồng; tên, địa chỉ, số điện thoại, fax; tài khoản ngân hàng giao dịch của các bên.

2. Quyền và nghĩa vụ của mỗi bên cho từng công việc cụ thể để tổ chức vận chuyển, xếp, dỡ; hình thức giao, nhận; sửa đổi, hủy bỏ hợp đồng; quy định bồi thường, thưởng, phạt.

3. Loại hàng hóa, khối lượng, tỷ trọng, tỷ lệ hao hụt, tính chất lý hóa, đặc điểm và biện pháp xử lý sự cố (nếu có) của hàng hóa;

4. Nơi đi, nơi đến.

5. Thời gian thực hiện hợp đồng.

6. Người nhận hàng.

7. Việc cấp toa xe để xếp hàng nguyên toa.

8. Giá trị hợp đồng có dự tính chi phí cần thiết cho quá trình vận chuyển và hình thức thanh toán.

9. Giải quyết tranh chấp.

10. Các thỏa thuận khác.

Chương IV THỰC HIỆN VẬN TẢI HÀNG HÓA

Điều 16. Xác định tên hàng hóa

1. Người thuê vận tải có trách nhiệm kê khai đúng tên hàng hóa theo yêu cầu của doanh nghiệp. Nếu là hàng nguy hiểm phải ghi đúng tên gọi trong Danh mục hàng nguy hiểm vận tải bằng đường sắt. Người thuê vận tải phải chịu trách nhiệm về hậu quả xảy ra do kê khai không đúng tên hàng hóa gây ra.

2. Trong trường hợp cần thiết, người thuê vận tải có thể kê khai tên hàng hóa theo ký hiệu để bảo đảm bí mật hàng hóa vận chuyển nhưng phải thông báo cho người có trách nhiệm của doanh nghiệp biết.

3. Đối với các loại hàng hóa phục vụ cho mục đích an ninh, quốc phòng mà tên hàng hóa không được kê khai theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều

này thì người thuê vận tải phải thông báo và thống nhất các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông vận tải đường sắt với người có trách nhiệm của doanh nghiệp.

Điều 17. Điều kiện của hàng hóa được nhận vận tải

1. Doanh nghiệp nhận vận tải tất cả các loại hàng hóa, trừ các loại hàng hóa sau đây:

- a) Hàng hóa thuộc loại cấm lưu thông;
- b) Hàng hóa không phù hợp với điều kiện kỹ thuật khai thác vận tải bằng đường sắt.

2. Khi hàng hóa cần vận chuyển theo những yêu cầu đặc biệt phải được sự thỏa thuận giữa doanh nghiệp và người thuê vận tải.

Điều 18. Từ chối vận tải hoặc đình chỉ vận tải

1. Doanh nghiệp có quyền từ chối hoặc đình chỉ vận tải trong các trường hợp sau đây:

- a) Hàng hóa không thỏa mãn điều kiện nhận vận tải được quy định tại Điều 17 của Thông tư này;
- b) Người thuê vận tải không thực hiện đúng nội dung của hợp đồng vận tải, vi phạm các quy định có liên quan tại Thông tư này;
- c) Tắc đường do nguyên nhân bất khả kháng.

2. Người thuê vận tải có quyền từ chối thuê hoặc đình chỉ vận tải trong các trường hợp sau đây:

- a) Doanh nghiệp không thực hiện đúng nội dung của hợp đồng vận tải, vi phạm các quy định có liên quan tại Thông tư này;
- b) Do nguyên nhân bất khả kháng.

Điều 19. Thứ tự ưu tiên trong vận tải hàng hóa

Doanh nghiệp thực hiện vận tải hàng hóa theo thứ tự ưu tiên sau đây:

1. Hàng hóa vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt.
2. Hàng hóa không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này thì hàng hóa nhận được trước vận chuyển trước, hàng hóa nhận được sau vận chuyển sau.
3. Hàng hóa cùng nhận được vào một thời điểm thì theo thứ tự sau:
 - a) Hàng nguy hiểm; thi hài, hài cốt;
 - b) Động vật sống, hàng mau hỏng, hàng nhanh giảm trọng lượng;
 - c) Các loại hàng hóa khác không thuộc loại quy định trên thì do doanh nghiệp quy định.

Điều 20. Cung cấp toa xe, dụng cụ vận tải kèm theo toa xe và vật liệu gia cố

1. Doanh nghiệp phải cung cấp đúng thời hạn, đúng số lượng, đúng chủng loại toa xe tại địa điểm xếp hàng theo hợp đồng vận tải hoặc theo thỏa thuận với người thuê vận tải.

2. Toa xe được cấp phải bảo đảm đúng điều kiện và yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

3. Người thuê vận tải có quyền kiểm tra để nhận toa xe và có quyền từ chối không nhận toa xe nếu toa xe không đúng chủng loại, không phù hợp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt.

4. Dụng cụ, vật liệu cần thiết để gia cố, bảo vệ hàng hóa được ổn định, vững chắc và an toàn trong quá trình vận chuyển do người thuê vận tải chịu trách nhiệm cung cấp, lắp đặt, tháo dỡ hoặc để doanh nghiệp cung cấp, lắp đặt, tháo dỡ và phải thanh toán chi phí cho doanh nghiệp.

5. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm cung cấp những dụng cụ, vật liệu gia cố sau đây:

a) Cọc, xích cố định trên toa xe mặt bằng, khi hàng hóa theo quy định phải xếp lên toa xe có thành nhưng thay thế bằng toa xe mặt bằng;

b) Bạt che hàng trên toa xe không mui, khi hàng hóa quy định phải xếp vào toa xe có mui nhưng thay thế bằng toa xe không mui.

6. Doanh nghiệp có trách nhiệm kiểm tra dụng cụ, vật liệu gia cố hàng hóa của người thuê vận tải và có quyền không cho sử dụng nếu thấy không đúng với quy định về bảo đảm an toàn vận tải.

7. Doanh nghiệp có trách nhiệm kiểm tra tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật, yêu cầu thay thế, sửa chữa phù hợp để bảo đảm an toàn vận tải đối với toa xe do người thuê vận tải cung cấp.

Điều 21. Thông báo đưa toa xe vào địa điểm xếp dỡ

1. Chậm nhất 02 giờ trước giờ cấp toa xe, doanh nghiệp phải thông báo cho người thuê vận tải về số lượng, số hiệu của toa xe đưa vào đường xếp dỡ hoặc địa điểm giao tiếp (nếu xếp, dỡ trong đường nhánh, đường chuyên dùng).

2. Khi hợp đồng khai thác đường nhánh, đường chuyên dùng có quy định giờ cấp xe hàng ngày thì doanh nghiệp không cần phải thông báo.

3. Việc đưa toa xe vào điểm xếp, dỡ chậm phải được thông báo cho người thuê vận tải trước 02 giờ so với giờ cấp toa xe. Nếu không thông báo hoặc thông báo chậm, doanh nghiệp phải thanh toán cho người thuê vận tải chi phí công nhân và phương tiện xếp dỡ chờ đợi, tính đến giờ thông báo.

Điều 22. Kỳ hạn đưa hàng hóa đến ga gửi

Người thuê vận tải phải tập kết đủ hàng hóa, đúng địa điểm xếp hàng hóa được chỉ định ít nhất là 02 giờ trước giờ cấp toa và không sớm hơn 12 giờ.

Điều 23. Hàng hóa lưu kho, lưu bãi

1. Ở ga gửi, nếu được doanh nghiệp chấp thuận, người thuê vận tải có thể đưa hàng hóa cần vận chuyển đến ga trước kỳ hạn nhưng phải trả tiền lưu kho, bãi tính từ lúc đưa hàng hóa vào ga đến kỳ hạn đưa hàng hóa đến ga gửi theo quy định tại Điều 22 của Thông tư này.

2. Ở ga đến, đối với hàng hóa không thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp bảo quản hoặc quá kỳ hạn nhận hàng quy định tại Điều 41 của Thông tư này, người nhận hàng chưa nhận hàng hóa hoặc đã nhận hàng hóa nhưng chưa đưa hết ra khỏi ga đúng với thời gian quy định, doanh nghiệp được quyền thu tiền lưu kho, bãi.

Điều 24. Kỹ thuật xếp hàng hóa trên toa xe

1. Trọng lượng, thể tích của từng loại hàng hóa tương ứng với từng loại toa xe trên từng tuyến đường do doanh nghiệp quy định để bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển.

2. Khi xếp hàng hóa, người thuê vận tải phải thực hiện:

a) Nếu xếp ít hơn trọng tải kỹ thuật hoặc thể tích quy định cho từng loại hàng hóa, loại toa xe trên từng tuyến đường thì phải trả cước phí đúng với trọng tải kỹ thuật của toa xe sử dụng;

b) Nếu người thuê vận tải xếp hàng hóa vào toa xe không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về trọng lượng, thể tích hoặc quy cách xếp hàng hóa thì phải xếp lại và phải chịu chi phí xếp, dỡ hoặc chi phí phát sinh khác do chậm trễ gây ra;

c) Người thuê vận tải không được xếp quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe. Nếu vi phạm, người thuê vận tải phải dỡ bớt phần hàng xếp vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe và chịu mọi phí tổn về dỡ hàng hóa, xếp lại hàng hóa, tiền đong toa xe;

d) Khi xếp hàng hóa lên toa xe, đối với những loại hàng hóa, toa xe có quy định mức trọng tải tối thiểu thì phải xếp đủ mức quy định để bảo đảm an toàn vận tải.

3. Khi xếp hàng hóa lên toa xe không mui, ngoài những quy định tại khoản 2 Điều này, người thuê vận tải không được xếp quá khổ giới hạn xếp hàng, đồng thời phải thực hiện đúng quy định về biện pháp xếp và gia cố hàng hóa của doanh nghiệp.

4. Doanh nghiệp có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát người thuê vận tải trong quá trình thực hiện xếp hàng hóa lên toa xe. Nếu phát hiện việc xếp hàng hóa không đúng quy định thì yêu cầu người thuê vận tải khắc phục trước khi nhận chở.

Điều 25. Trách nhiệm xếp, dỡ hàng hóa

Trách nhiệm xếp, dỡ hàng hóa được quy định như sau:

1. Hàng lẻ do doanh nghiệp xếp, dỡ.

2. Hàng nguyên toa do người thuê vận tải tự xếp, người nhận hàng tự dỡ, trừ khi hợp đồng vận tải có quy định khác.

3. Nếu người thuê vận tải, người nhận hàng thuê doanh nghiệp xếp, dỡ thì người thuê vận tải, người nhận hàng phải chịu trách nhiệm hướng dẫn, giám sát quá trình xếp, dỡ theo quy định đối với các loại hàng hóa sau đây:

- a) Hàng nguy hiểm;
- b) Động vật sống;
- c) Hàng hóa thuộc loại tươi sống, mau hỏng phải có biện pháp bảo quản đặc biệt khi vận chuyển;
- d) Hàng chất lỏng, hàng rời vận chuyển bằng toa xe chuyên dùng;
- đ) Hàng phải xếp, dỡ bằng thiết bị đặc biệt;
- e) Hàng siêu trường, siêu trọng.

4. Doanh nghiệp có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát việc xếp hàng hóa đúng quy định về kỹ thuật xếp hàng hóa để bảo đảm tính nguyên vẹn và an toàn hàng hóa, trừ hàng hóa quy định tại khoản 3 Điều này. Nếu người thuê vận tải xếp hàng hóa không đúng quy cách, doanh nghiệp có quyền yêu cầu sửa chữa cho phù hợp.

Điều 26. Thời gian xếp, dỡ

1. Thời gian xếp cho một toa xe được tính từ lúc toa xe đã được đưa vào địa điểm xếp và doanh nghiệp đã báo cho người thuê vận tải đến khi xếp xong hàng hóa. Thời gian dỡ cho một toa xe được tính từ lúc toa xe đã được đưa vào địa điểm dỡ và doanh nghiệp đã báo cho người nhận hàng đến khi người nhận hàng dỡ xong hàng hóa và trả toa xe rỗng cho doanh nghiệp (bao gồm cả thời gian vệ sinh và đóng cửa toa xe).

2. Thời gian xếp, dỡ tối đa cho một cụm toa xe có cùng định mức thời gian xếp, dỡ tối đa cho một toa xe trừ khi hợp đồng vận tải có thỏa thuận khác.

3. Định mức thời gian xếp, dỡ tối đa cho một toa xe, cụm toa xe do doanh nghiệp quy định.

Điều 27. Hàng hóa không xếp chung vào cùng một toa xe

Hàng hóa không được xếp chung vào cùng một toa xe trong những trường hợp sau:

1. Hàng dễ hư thối với hàng không hư thối.
2. Hàng thực phẩm với hàng hôi thối.
3. Chất lỏng với hàng hóa kỵ ẩm ướt.
4. Hàng hóa vận chuyển theo điều kiện đặc biệt với hàng hóa vận chuyển theo điều kiện bình thường.

Điều 28. Đóng gói hàng hóa

1. Tùy theo tính chất của hàng hóa, người gửi hàng phải đóng gói đúng quy cách để bảo đảm hàng hóa không bị hư hỏng, đổ vỡ, rơi vãi, xô lệch hoặc gây ảnh hưởng đến các hàng hóa khác trong quá trình xếp, dỡ và vận chuyển.

2. Các loại hàng hóa đóng gói bằng hòm, kiện, thùng phải được ghi nhãn hiệu, dấu hiệu, ký hiệu, biểu trưng đặc tính của hàng hóa (nếu có), trọng lượng, tên đầy đủ của hàng hóa, bảo đảm chính xác, rõ ràng.

3. Thi hài phải đặt trong quan tài, hài cốt và phải đóng gói theo quy định của pháp luật.

4. Doanh nghiệp được quyền kiểm tra việc đóng gói hàng hóa và yêu cầu người thuê vận tải bổ sung đúng quy định trước khi nhận vận chuyển.

Điều 29. Thẻ buộc hàng hóa

1. Ở hai đầu kiện hàng lẻ, người thuê vận tải phải buộc thẻ có ghi rõ tên ga gửi, ga đến, họ tên, địa chỉ người thuê vận tải, người nhận, tên hàng hóa, trọng lượng, số hiệu kiện hàng hóa, số kiện hàng hóa và những thông tin cần thiết khác.

2. Trường hợp không thể buộc thẻ vào kiện hàng lẻ, người thuê vận tải phải ghi thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này tại vị trí dễ nhìn nhất của kiện hàng hóa.

3. Doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp thẻ buộc hàng hóa và kiểm tra, hướng dẫn người thuê vận tải buộc thẻ.

Điều 30. Trách nhiệm xác định trọng lượng hàng hóa

1. Đối với hàng lẻ: doanh nghiệp xác định trọng lượng tính cước, nếu hàng hóa thuộc loại cồng kềnh thì đo thể tích để quy đổi (cứ 1m³ tính đổi thành 300 kg) và ghi vào tờ khai gửi hàng.

2. Đối với hàng nguyên toa: người thuê vận tải chịu trách nhiệm xác định trọng lượng hàng hóa để ghi vào tờ khai gửi hàng; doanh nghiệp có quyền kiểm tra trọng lượng, số lượng hàng hóa do người gửi hàng ghi trong tờ khai gửi hàng.

Điều 31. kê khai giá trị hàng hóa và bảo hiểm hàng hóa

1. Người thuê vận tải có thể kê khai giá trị hàng hóa.

2. Khi kê khai giá trị hàng hóa, người thuê vận tải phải trả cho doanh nghiệp một khoản chi phí kê khai giá trị hàng hóa được ghi thỏa thuận ghi trong hợp đồng vận tải.

3. Người thuê vận tải tự mua hoặc ủy thác cho doanh nghiệp mua bảo hiểm hàng hóa theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Giao nhận hàng hóa

1. Hàng hóa đã được doanh nghiệp nhận chở khi doanh nghiệp đã nhận đủ hàng, làm xong thủ tục và giao cho người thuê vận tải liên 2 hóa đơn gửi hàng

hóa. Bắt đầu từ thời điểm này (đối với hàng hóa không có người áp tải), trách nhiệm trông coi, bảo vệ an toàn đối với hàng hóa hoàn toàn thuộc doanh nghiệp, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Thông tư này.

2. Tùy theo tính chất của hàng hóa, doanh nghiệp và người thuê vận tải có thể thỏa thuận, lựa chọn một trong các hình thức giao nhận sau:

- a) Giao nhận theo số lượng đơn vị hàng hóa bằng cách kiểm đếm;
- b) Giao nhận theo thể tích: dùng dụng cụ đo lường để xác định thể tích hàng hóa trên toa xe;
- c) Giao nhận theo trọng lượng: dùng cân để xác định trọng lượng hàng hóa có trên toa xe;
- d) Giao nhận nguyên toa: bằng dấu hiệu niêm phong toa xe còn nguyên vẹn;
- đ) Giao nhận theo đặc điểm của hàng hóa do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng vận tải.

Điều 33. Kiểm tra tên và trạng thái hàng hóa

1. Khi nhận hàng, doanh nghiệp phải kiểm tra tên hàng hóa đã ghi trong tờ khai gửi hàng, trên bao bì, chằng buộc của kiện hàng của người thuê vận tải. Khi có nghi ngờ về tính xác thực của các thông tin trong tờ khai gửi hàng, doanh nghiệp có quyền yêu cầu người thuê vận tải mở bao bì để kiểm tra (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này).

2. Đối với hàng hóa đã được đóng gói xếp lên toa xe và đã niêm phong kẹp chì do người thuê vận tải thực hiện, doanh nghiệp chỉ căn cứ vào thông tin trên tờ khai gửi hàng mà không thể kiểm tra tên, trọng lượng, quy cách đóng gói và trạng thái của hàng hóa. Sau khi nhận chuyên chở, nếu các cơ quan chức năng có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra về tính xác thực các thông tin trên tờ khai gửi hàng, doanh nghiệp có quyền mở niêm phong kẹp chì, bao gói để phối hợp kiểm tra và phải lập biên bản kiểm tra có xác nhận của cơ quan chức năng có thẩm quyền đã yêu cầu kiểm tra, đồng thời phải báo ngay cho người thuê vận tải biết. Nếu phát hiện sai so với các thông tin trên tờ khai gửi hàng về loại hàng, trọng lượng, quy cách đóng gói và trạng thái của hàng hóa thì mọi chi phí phát sinh do người thuê vận tải chịu.

3. Doanh nghiệp được quyền từ chối nhận chở khi kiểm tra phát hiện hàng hóa bị hư hỏng, đổ vỡ, các thông tin đã ghi trong tờ khai gửi hàng không chính xác so với thực tế.

Điều 34. Niêm phong toa xe, hàng hóa

1. Toa xe có mui, toa xe có điều hòa nhiệt độ, toa xe không mui thành cao có che bạt, toa xi-téc khi chở hàng hóa đều phải được niêm phong đúng quy định.

2. Đối với hàng nguyên toa, tùy thuộc vào hình thức giao nhận theo thỏa thuận trong hợp đồng vận tải, việc niêm phong toa xe được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Nếu doanh nghiệp giao nhận bằng hình thức theo trọng lượng hay số lượng hàng hóa thì doanh nghiệp niêm phong;

b) Nếu doanh nghiệp giao nhận bằng hình thức nguyên toa có niêm phong thì người thuê vận tải niêm phong;

c) Thực hiện theo thỏa thuận khác giữa doanh nghiệp và người thuê vận tải.

3. Người thuê vận tải chịu trách nhiệm niêm phong đối với hàng hóa có kê khai giá trị, công-ten-nơ, các máy móc tự chạy. Đối với xe ô tô, máy kéo, các thiết bị máy móc có nhiều bộ phận dễ tháo, không đóng gói kín, chắc chắn thì phải niêm phong từng chi tiết.

4. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm niêm phong các toa xe chở hàng lẻ, toa xe sang toa, chuyên tải trong quá trình vận chuyển.

5. Dấu hiệu niêm phong thuộc trách nhiệm của bên nào thì do bên đó quy định, nhưng phải rõ ràng, đầy đủ, nhận biết được trong quá trình vận chuyển.

6. Việc quản lý, sử dụng niêm phong toa xe hàng do doanh nghiệp quy định.

Điều 35. Hóa đơn gửi hàng hóa

1. Hóa đơn gửi hàng hóa do doanh nghiệp phát hành theo mẫu đã đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Hóa đơn gửi hàng hóa là chứng từ giao nhận hàng hóa giữa doanh nghiệp và người thuê vận tải, là chứng cứ để giải quyết tranh chấp, bồi thường trong quá trình vận tải.

2. Doanh nghiệp có trách nhiệm lập hóa đơn gửi hàng hóa và giao cho người thuê vận tải sau khi người thuê vận tải giao hàng hóa. Hóa đơn gửi hàng hóa phải có chữ ký của người thuê vận tải hoặc người được người thuê vận tải ủy quyền.

3. Hóa đơn gửi hàng hóa phải ghi rõ loại hàng hóa; ký hiệu, mã hiệu hàng hóa; số lượng, trọng lượng hàng hóa; nơi giao hàng hóa, nơi nhận hàng hóa; tên và địa chỉ; số điện thoại, số fax, hộp thư điện tử (nếu có) của người thuê vận tải, người nhận hàng; cước vận tải và các chi phí phát sinh; các chi tiết khác mà doanh nghiệp và người thuê vận tải thỏa thuận ghi vào hóa đơn gửi hàng hóa; xác nhận của doanh nghiệp về tình trạng hàng hóa nhận vận tải.

4. Trước khi lập hóa đơn gửi hàng hóa, người thuê vận tải phải ghi vào tờ khai gửi hàng do doanh nghiệp cung cấp đầy đủ những nội dung của tờ khai và ký tên (đóng dấu nếu có). Tờ khai phải có đầy đủ nội dung quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Người thuê vận tải và doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về những nội dung đã ghi trong tờ khai gửi hàng và hóa đơn gửi hàng hóa theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Giấy tờ kèm theo hóa đơn gửi hàng hóa

1. Người thuê vận tải có trách nhiệm giao cho doanh nghiệp tại ga gửi hàng hóa đầy đủ những giấy tờ cần thiết theo quy định của pháp luật; ghi đầy đủ vào tờ khai gửi hàng đồng thời phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về những hậu quả xảy ra do không có, không đủ giấy tờ hoặc giấy tờ không đúng quy định.

2. Doanh nghiệp có trách nhiệm bảo quản đầy đủ các giấy tờ kèm theo hóa đơn gửi hàng hóa, gửi kèm theo toa xe hàng và giao cho người nhận hàng. Nếu doanh nghiệp làm mất, hư hỏng giấy tờ kèm theo hóa đơn gửi hàng hóa thì phải lập biên bản xác nhận sự việc xảy ra để gửi kèm theo toa xe hàng.

3. Việc làm mất, hư hỏng, thiếu các giấy tờ hoặc nội dung giấy tờ không chính xác gây thiệt hại, chậm trễ trong quá trình vận chuyển do bên nào gây ra thì phải bồi thường cho bên còn lại và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 37. Bảo quản hàng hóa

1. Doanh nghiệp có trách nhiệm bảo quản hàng hóa kể từ lúc nhận chở hàng hóa cho đến khi giao hàng hóa cho người nhận, trừ các loại hàng hóa có người áp tải đi theo trong quá trình vận chuyển được quy định tại Điều 38 của Thông tư này.

2. Trước khi nhận hàng hóa chở ở ga đi, nếu người thuê vận tải yêu cầu, doanh nghiệp có thể nhận bảo quản từ lúc hàng hóa đưa đến ga và thu tiền bảo quản. Ở ga đến, đối với loại hàng hóa doanh nghiệp phải bảo quản, nếu quá kỳ hạn nhận hàng quy định tại Điều 41 của Thông tư này mà người nhận hàng chưa nhận hàng hóa thì doanh nghiệp tiếp tục bảo quản hàng hóa và được thu tiền bảo quản.

Điều 38. Áp tải hàng hóa

Ngoài các loại hàng hóa mà người thuê vận tải phải cử người áp tải và tổ chức áp tải theo quy định của Nghị định số 109/2006/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan, việc áp tải các loại hàng hóa còn lại được thỏa thuận giữa người thuê vận tải và doanh nghiệp.

Điều 39. Kỳ hạn vận chuyển

1. Kỳ hạn vận chuyển được tính từ khi doanh nghiệp nhận hàng hóa và hoàn tất thủ tục ở ga gửi cho đến khi doanh nghiệp báo tin hàng đến cho người nhận hàng, bao gồm những thời gian sau đây:

- a) Thời gian ở ga gửi;
- b) Thời gian chạy trên đường;
- c) Thời gian ở ga đến.

2. Kỳ hạn vận chuyển được thỏa thuận trong hợp đồng vận tải. Nếu không có thỏa thuận trong hợp đồng thì kỳ hạn vận chuyển được xác định theo quy định tại các khoản 3, 4 và khoản 5 của Điều này.

3. Thời gian chạy trên đường được tính từ 0 (không) giờ sau ngày doanh nghiệp nhận chở và được quy định như sau:

b) Hàng lẻ: cứ 250 km hoặc không đủ 250 km tính là 01 ngày.

4. Thời gian ở ga gửi tính là 01 ngày; thời gian giao hàng ở ga đến tính là 01 ngày.

5. Thời gian chạy trên đường quy định tại khoản 3 Điều này được cộng thêm thời gian thực tế tàu phải đỗ hoặc toa xe phải dừng lại trong những trường hợp sau đây:

- a) Tắc đường do nguyên nhân bất khả kháng;
- b) Kiểm dịch hoặc chăm sóc động thực vật;
- c) Bổ sung các điều kiện để bảo quản hàng hóa đối với hàng tươi sống hoặc hàng mau hỏng;
- d) Sửa chữa, bổ sung, gia cố hàng hóa xô lệch, bao bì hư hỏng không do lỗi của doanh nghiệp;
- đ) Hàng bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giữ lại để xử lý theo quy định.

6. Hàng hóa được coi như vận chuyển đúng kỳ hạn khi hàng tới ga đến vào ngày cuối cùng của kỳ hạn vận chuyển và doanh nghiệp đã báo tin hàng đến cho người nhận hàng.

7. Nếu quá kỳ hạn vận chuyển, doanh nghiệp phải trả tiền phạt quá kỳ hạn vận chuyển theo quy định tại Điều 66 của Thông tư này.

8. Doanh nghiệp được quyền quyết định rút ngắn kỳ hạn vận chuyển so với quy định tại khoản 3, khoản 4 của Điều này và phải thông báo cho người thuê vận tải, người nhận hàng.

Điều 40. Báo tin hàng đến

1. Ngay sau khi hàng tới ga đến, doanh nghiệp phải báo tin cho người nhận hàng theo đúng tên, địa chỉ ghi trong hóa đơn gửi hàng hóa.

2. Hình thức báo tin được thể hiện trực tiếp hoặc gián tiếp theo thỏa thuận trong hợp đồng.

3. Nội dung tin báo hàng đến phải có đủ tên, địa chỉ người nhận hàng, ngày, giờ báo tin.

Điều 41. Kỳ hạn nhận hàng

1. Kỳ hạn nhận hàng bao gồm thời gian người nhận hàng tới ga, thời gian làm thủ tục nhận hàng hóa với doanh nghiệp, thời gian dỡ hàng hóa và mang hết hàng hóa ra khỏi ga.

2. Thời gian người nhận hàng tới ga và báo cho đại diện doanh nghiệp để làm thủ tục nhận hàng hóa được tính từ lúc nhận được tin báo cộng thêm thời gian đi tới ga và 02 giờ chuẩn bị. Ngay sau khi được doanh nghiệp báo tin hàng đến, người nhận hàng phải đến nhận hàng hóa và đưa ra khỏi ga trong kỳ hạn nhận hàng quy định.

3. Thời gian làm thủ tục nhận hàng hóa với doanh nghiệp là thời gian thực tế tính từ khi người nhận hàng xuất trình đủ giấy tờ hợp lệ cho doanh nghiệp làm thủ tục nhận hàng hóa cho tới khi doanh nghiệp hoàn thành thủ tục và bắt đầu giao hàng hóa.

4. Sau khi hoàn thành thủ tục nhận hàng hóa, người nhận hàng dỡ hàng và vận chuyển toàn bộ hàng hóa ra khỏi ga. Thời gian dỡ hàng hóa và vận chuyển toàn bộ hàng hóa ra khỏi ga do doanh nghiệp quy định và phải thông báo công khai.

5. Người nhận hàng không được quyền từ chối nhận hàng hóa khi doanh nghiệp đã báo tin hàng đến, trừ trường hợp hàng hóa bị hư hỏng do lỗi của doanh nghiệp.

6. Quá kỳ hạn nhận hàng, người nhận hàng phải trả tiền phạt đọng toa xe, lưu kho bãi, bảo quản, di chuyển hàng hóa phát sinh nếu có.

7. Khi hàng hóa bị hư hỏng, biến chất do quá kỳ hạn nhận hàng, người nhận hàng phải tự chịu trách nhiệm.

8. Đối với hàng nguy hiểm thuộc loại dễ cháy, dễ nổ; chất độc, chất phóng xạ; thi hải, hải cốt khi quá kỳ hạn nhận hàng mà người nhận hàng chưa nhận hoặc chưa đưa hết ra khỏi ga, doanh nghiệp phải báo với cơ quan có thẩm quyền để giải quyết.

Điều 42. Giao hàng cho người nhận hàng

1. Doanh nghiệp có trách nhiệm giao hàng hóa cho người nhận hàng theo đúng hình thức đã thỏa thuận.

2. Hàng hóa có người áp tải được giao theo hình thức nguyên toa.

3. Tại ga đến, doanh nghiệp phải giao hàng hóa cho người nhận hàng bằng hình thức giao nhận theo số lượng, trọng lượng nếu người nhận hàng không đồng ý nhận hàng nguyên toa trong những trường hợp sau đây:

a) Dấu hiệu niêm phong toa xe không còn nguyên vẹn;

b) Hàng tươi sống, mau hỏng đến quá kỳ hạn vận chuyển do lỗi của doanh nghiệp;

c) Quy trình làm lạnh, bảo ôn của toa xe bị vi phạm do lỗi của doanh nghiệp;

d) Hàng dỡ vắng mặt người nhận hàng theo quy định tại Điều 45 của Thông tư này.

4. Hàng hóa được xem như giao đủ, nhận đủ nếu mức chênh lệch trọng lượng hoặc thể tích của hàng hóa giữa ga gửi và ga đến không vượt quá mức chênh lệch do hai bên thỏa thuận.

5. Khi giao hàng, nếu người nhận hàng phát hiện bị thiếu, thừa, hư hỏng, biến chất hoặc những hiện tượng này đã được doanh nghiệp phát hiện lập biên bản trong quá trình vận chuyển thì doanh nghiệp và người nhận hàng có trách

nhệm xác định tồn thất thực tế của hàng hóa, lập biên bản thương vụ để làm cơ sở cho việc giải quyết.

Trường hợp hai bên không thống nhất được tồn thất thực tế của hàng hóa thì có thể mời tổ chức giám định để giám định hàng hóa. Mọi chi phí phát sinh từ việc giám định do bên có lỗi chi trả.

6. Hàng hóa được coi như đã giao xong cho người nhận khi người nhận hàng đã ký vào sổ giao hàng của ga đến và nhận hóa đơn gửi hàng hóa.

Điều 43. Vệ sinh, đóng cửa toa xe

1. Khi giao toa xe cho người thuê vận tải xếp hàng hóa, doanh nghiệp phải giao toa xe sạch. Người thuê vận tải có quyền từ chối không nhận toa xe chưa bảo đảm vệ sinh.

2. Sau khi dỡ hàng hóa xong, người nhận hàng có trách nhiệm giao trả cho doanh nghiệp toa xe đã được đóng cửa, vệ sinh sạch.

Điều 44. Gửi trả dụng cụ chuyên chở kèm theo toa xe, vật liệu gia cố về ga gửi hàng

Người thuê vận tải có thể yêu cầu doanh nghiệp gửi trả về ga gửi hàng dụng cụ chuyên chở kèm theo toa xe, vật liệu gia cố của người thuê vận tải và trả cước vận tải theo quy định của doanh nghiệp.

Chương V

GIẢI QUYẾT SỰ CỐ TRONG QUÁ TRÌNH VẬN CHUYỂN

Điều 45. Dỡ hàng vắng mặt người nhận hàng

Khi doanh nghiệp đã báo tin hàng đến và hết kỳ hạn nhận hàng mà người nhận hàng không đến nhận hàng hóa theo quy định tại Điều 41 của Thông tư này thì doanh nghiệp được quyền dỡ hàng hóa vắng mặt người nhận hàng đối với những mặt hàng doanh nghiệp có khả năng dỡ và bảo quản. Khi đến nhận hàng hóa, người nhận hàng phải trả cho doanh nghiệp chi phí dỡ hàng hóa, bảo quản hàng hóa và các chi phí khác theo quy định của doanh nghiệp.

Điều 46. Hàng không có người nhận

1. Hàng hóa không có người nhận được xử lý theo quy định tại Điều 106 của Luật Đường sắt.

2. Đối với hàng hóa mau hỏng, sau khi doanh nghiệp đã báo tin hàng đến và hết kỳ hạn nhận hàng mà không có người đến nhận thì được xem như hàng hóa không có người nhận. Doanh nghiệp được miễn trách nhiệm về việc hàng hóa bị hư hỏng, hao hụt và được làm thủ tục giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Hàng hóa coi như bị thất lạc

1. Hàng hóa coi như bị thất lạc nếu quá kỳ hạn vận chuyển với thời hạn sau mà doanh nghiệp chưa báo tin hàng đến:

- a) Đối với hàng hóa thông thường là 15 ngày;
- b) Đối với hàng hóa mau hỏng là 04 ngày.

2. Việc bồi thường thiệt hại do hàng hóa bị thất lạc thực hiện theo quy định tại Điều 71 của Thông tư này.

Điều 48. Hàng hóa bị tịch thu, xử lý

Trong quá trình vận chuyển, nếu hàng hóa bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, tịch thu hoặc xử lý thì doanh nghiệp phải lập biên bản theo quy định và báo ngay cho người nhận hàng, người thuê vận tải biết.

Điều 49. Tắc đường vận chuyển

1. Khi tắc đường mà không thể vận chuyển tiếp hàng hóa thì doanh nghiệp phải báo ngay cho người thuê vận tải, người nhận hàng biết để thống nhất biện pháp xử lý. Người thuê vận tải lựa chọn và thống nhất với doanh nghiệp thực hiện một trong các hình thức giải quyết sau:

- a) Đưa hàng hóa quay về ga gửi;
- b) Đưa hàng hóa quay lại để dỡ xuống một ga dọc đường trên cùng tuyến đường;
- c) Chuyển tải hàng hóa để đi tiếp;
- d) Đợi thông đường để đi tiếp.

2. Khi tắc đường do lỗi của doanh nghiệp, người thuê vận tải có quyền yêu cầu doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa theo một trong những hình thức quy định tại khoản 1 Điều này. Việc thanh toán tiền cước giải quyết như sau:

- a) Nếu đưa hàng hóa về ga gửi, doanh nghiệp phải hoàn lại toàn bộ tiền cước và các chi phí phát sinh theo hợp đồng mà người thuê vận tải đã trả cho doanh nghiệp;
- b) Nếu đưa hàng hóa quay lại để dỡ xuống một ga dọc đường trên cùng tuyến đường, doanh nghiệp phải trả lại tiền cước trên đoạn đường từ ga dỡ hàng đến ga đến ghi trong hóa đơn gửi hàng hóa;
- c) Nếu chuyển tải hàng hóa để đi tiếp, doanh nghiệp tổ chức chuyển tải đối với những hàng hóa mà mình có khả năng tổ chức chuyển tải, người thuê vận tải không phải trả chi phí chuyển tải.

3. Khi tắc đường không do lỗi của doanh nghiệp, người thuê vận tải thỏa thuận với doanh nghiệp để lựa chọn vận chuyển hàng hóa theo một trong những hình thức quy định tại khoản 1 Điều này. Việc thanh toán tiền cước giải quyết như sau:

- a) Nếu đưa hàng hóa về ga gửi hoặc dỡ xuống một ga dọc đường trên cùng một tuyến đường hoặc dỡ xuống tại ga tắc đường, doanh nghiệp trả lại cước trên đoạn đường từ ga tắc đường đến ga đến ghi trong hóa đơn gửi hàng hóa và thu 50% tiền cước đoạn đường quay trở lại;
- b) Nếu chuyển tải hàng hóa để đi tiếp, doanh nghiệp tổ chức chuyển tải đối với những hàng hóa mà mình có khả năng tổ chức chuyển tải, người thuê vận tải phải trả mọi chi phí phát sinh từ việc chuyển tải.

4. Khi doanh nghiệp đã báo tin tắc đường mà không nhận được yêu cầu giải quyết của người thuê vận tải thì xử lý như sau:

a) Đối với hàng hóa dễ hư hỏng, động vật sống mà sau 04 ngày không nhận được ý kiến của người thuê vận tải, doanh nghiệp được quyền xử lý theo Điều 46 của Thông tư này; phương án xử lý phải có lợi nhất cho người thuê vận tải;

b) Đối với hàng hóa khác, doanh nghiệp chờ thông đường để tiếp tục vận chuyển.

5. Doanh nghiệp không thu tiền thay đổi nguyên toa của người thuê vận tải đối với các trường hợp quy định tại Điều này.

Điều 50. Xử lý khi phát hiện hàng hóa khai sai tên trong quá trình vận chuyển

1. Đối với hàng hóa thông thường, nếu phát hiện bị khai sai tên, doanh nghiệp tiếp tục chở đến ga đến và được thu của người nhận hàng:

a) Tiền cước còn thiếu;

b) Tiền phạt khai sai tên hàng.

2. Đối với hàng nguy hiểm, hàng hóa cần có biện pháp bảo vệ đặc biệt, nếu phát hiện người thuê vận tải khai không đúng thì giải quyết như sau:

a) Trường hợp có thể gây nguy hại đến an toàn chạy tàu và các hàng hóa khác, doanh nghiệp cho dỡ xuống ga gần nhất tàu sắp tới và báo cho người thuê vận tải, người nhận hàng biết. Doanh nghiệp tính lại tiền cước, thu các chi phí phát sinh và thu tiền phạt trên đoạn đường thực tế đã vận chuyển;

b) Trường hợp có thể tiếp tục vận chuyển mà không gây mất an toàn, doanh nghiệp tiếp tục chở tới ga đến và có quyền thu của người nhận hàng các khoản tiền theo quy định tại khoản 1 của Điều này.

Điều 51. Hàng xếp sai trọng lượng, xếp quá tải

Trường hợp khai sai trọng lượng đối với hàng nguyên toa mà do chủ hàng khai trong tờ khai gửi hàng không đúng với trọng lượng hàng thực tế trên toa xe, bao gồm các trường hợp sau:

1. Nếu tổng trọng lượng hàng thực tế trên toa $\leq 105\%$ trọng tải kỹ thuật của toa xe hoặc chưa vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe thì doanh nghiệp tiếp tục chở tới ga đến và thu thêm của người nhận hàng tiền cước vận tải còn thiếu kèm theo khoản tiền phạt bội tải theo quy định của doanh nghiệp.

2. Nếu phát hiện tổng trọng lượng hàng thực tế trên toa lớn hơn 105% trọng tải kỹ thuật của toa xe (vượt quá 5%) hoặc vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe thì doanh nghiệp được quyền dỡ phần trọng lượng bội tải, thông báo cho người thuê vận tải biết và thống nhất biện pháp giải quyết. Doanh nghiệp được quyền thu tiền phạt bội tải và các chi phí phát sinh theo quy định của doanh nghiệp. Nếu người thuê vận tải yêu cầu chở tiếp phần hàng bội tải tới ga đến thì được vận chuyển theo thỏa thuận mới.

Điều 52. Hủy bỏ vận chuyển

Người thuê vận tải có quyền yêu cầu hủy bỏ vận chuyển khi tàu chưa chạy tại ga gửi và phải chịu chi phí phát sinh do việc hủy bỏ vận chuyển gây ra. Điều kiện, trình tự, thủ tục và chi phí phát sinh để thực hiện hủy bỏ vận chuyển theo quy định của doanh nghiệp.

Điều 53. Thay đổi người nhận hàng

1. Người thuê vận tải có quyền chỉ định lại người nhận hàng khi hàng hóa đó chưa được giao cho người nhận hàng trước đó (việc thay đổi người nhận hàng chỉ được thực hiện một lần) và phải chịu chi phí phát sinh do thay đổi người nhận hàng.

2. Điều kiện, trình tự, thủ tục và chi phí phát sinh để thực hiện thay đổi người nhận hàng theo quy định của doanh nghiệp.

Điều 54. Thay đổi ga đến

1. Người thuê vận tải có quyền thay đổi ga đến ngay cả khi hàng hóa đang được vận chuyển trên đường hoặc đã tới ga đến (việc thay đổi ga đến chỉ được thực hiện một lần) nhưng phải chịu chi phí phát sinh do thay đổi ga đến.

2. Điều kiện, trình tự, thủ tục và chi phí phát sinh để thực hiện thay đổi ga đến theo quy định của doanh nghiệp.

Điều 55. Vận chuyển hàng hóa bằng công-ten-nơ

1. Doanh nghiệp chỉ nhận vận chuyển công-ten-nơ phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật của toa xe; công-ten-nơ vận chuyển trên toa xe phải bảo đảm tải trọng cầu đường, khổ giới hạn đường sắt và có chứng nhận an toàn còn giá trị.

2. Người thuê vận tải chịu trách nhiệm về loại hàng hóa, biện pháp xếp và trọng lượng hàng hóa xếp trong công-ten-nơ để bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển bằng đường sắt.

3. Biện pháp kỹ thuật và tổ chức vận chuyển công-ten-nơ do doanh nghiệp quy định.

Điều 56. Vận chuyển hàng nguy hiểm

Việc phân loại, điều kiện kỹ thuật xếp, dỡ, bảo quản, vận chuyển hàng nguy hiểm thực hiện theo Nghị định số 109/2006/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 57. Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng

1. Hàng hóa không thể tháo rời được coi là hàng siêu trường khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa khi xếp lên toa xe trên đường bằng có chiều cao tính từ mặt ray trở lên hoặc chiều rộng vượt quá khổ giới hạn đầu máy, toa xe quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt (sau đây được gọi là hàng quá khổ giới hạn);

b) Hàng hóa khi xếp lên toa xe trên đường thẳng có chiều dài của hàng vượt quá chiều dài sàn của toa xe (sau đây được gọi là hàng quá dài).

2. Hàng hóa không thể tháo rời được coi là hàng siêu trọng khi thuộc ít nhất một trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa có trọng lượng vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe;

b) Hàng hóa có chiều dài tiếp xúc trên mặt sàn toa xe nhỏ hơn 2 mét và có trọng lượng lớn hơn 16 tấn.

3. Cước vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng do doanh nghiệp và người thuê vận tải thỏa thuận.

4. Khi vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng bằng đường sắt, doanh nghiệp phải được sự chấp thuận của tổ chức có thẩm quyền.

5. Việc tổ chức vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng được thực hiện theo quy định của doanh nghiệp.

Điều 58. Vận chuyển hàng hóa trên đường nhánh và đường sắt chuyên dùng có kết nối vào đường sắt quốc gia

Việc vận chuyển hàng hóa trên đường nhánh, đường sắt chuyên dùng vào đường sắt quốc gia và ngược lại phải phù hợp với các quy định của Thông tư này.

Chương VI CƯỚC VẬN TẢI VÀ CÁC CHI PHÍ KHÁC

Điều 59. Cước vận tải và các chi phí khác

1. Cước vận tải và các khoản chi phí khác được xác định căn cứ vào bậc cước, trọng lượng, khoảng cách vận chuyển và chất lượng dịch vụ.

2. Cước vận tải và các khoản chi phí khác trên đường sắt do doanh nghiệp quyết định và phải được công bố, niêm yết công khai tại địa điểm giao dịch của doanh nghiệp trước thời hạn thi hành tối thiểu là 10 ngày.

3. Khi tăng giá cước vận tải, doanh nghiệp phải thực hiện theo quy định tại khoản 2 của Điều này. Doanh nghiệp phải công bố và niêm yết công khai khi thực hiện việc giảm giá cước vận tải.

Điều 60. Bậc cước vận tải

Bậc cước vận tải của hàng hóa được xác định căn cứ tính chất, giá trị, điều kiện bảo quản, vận chuyển hoặc các đặc tính khác có liên quan của hàng hóa cần vận chuyển. Bậc cước vận tải của hàng hóa do doanh nghiệp quy định.

Điều 61. Trọng lượng tính cước vận tải

1. Nguyên tắc xác định trọng lượng tính cước vận tải:

a) Hàng lẻ: tính theo trọng lượng thực tế, trọng lượng tối thiểu là 20 kg, nếu trên 20 kg thì phần lẻ dưới 05 kg quy tròn là 05 kg.

b) Hàng nguyên toa: tính theo trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe. Riêng đối với hàng công kênh (danh mục hàng công kênh do doanh nghiệp vận tải quy định) nếu trọng lượng hàng xếp ít hơn hoặc bằng 75% thì tính bằng 75% trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe; nếu trọng lượng hàng xếp lớn hơn 75% thì tính theo trọng tải thực tế. Trường hợp các loại hàng hóa công kênh xếp chung với các loại hàng hóa không công kênh thì tính như hàng hóa không công kênh. Trọng lượng quy tròn hàng nguyên toa dưới 500 kg không tính, từ 500 kg đến dưới 1 tấn được tính là 01 tấn.

c) Trong một toa xe có nhiều loại hàng hóa với bậc cước khác nhau thì trọng lượng tính cước được xác định như sau: nếu người thuê vận tải ghi trọng lượng của từng loại hàng hóa thì tính cước riêng cho từng loại hàng rồi cộng gộp; nếu người thuê vận tải không ghi trọng lượng của từng loại hàng hóa hoặc ghi không đầy đủ thì phần không ghi trọng lượng được tính theo bậc cước có giá trị cao nhất trong các loại hàng hóa thuê vận tải; nếu tổng cộng trọng lượng hàng hóa chưa đủ trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe thì phần trọng tải chưa sử dụng được tính theo bậc cước của loại hàng hóa có trọng lượng lớn nhất hoặc tính theo bậc cước có giá trị thấp nhất trong các loại hàng hóa có cùng trọng lượng lớn nhất.

2. Trọng lượng của tất cả các vật dụng dùng để đóng gói hàng hóa phải tính vào trọng lượng của hàng hóa để tính cước vận tải.

3. Đối với hàng hóa vận chuyển bằng công-ten-nơ thì trọng lượng hàng hóa để tính cước vận tải là trọng tải sử dụng lớn nhất (bao gồm trọng tải đăng ký của công-ten-nơ và trọng lượng bì).

4. Việc xác định trọng lượng hàng hóa tính cước vận tải đối với thi hải, hải cốt và các loại hàng hóa đòi hỏi bảo quản, vận chuyển đặc biệt khác thực hiện theo quy định của doanh nghiệp.

5. Trọng lượng để tính các chi phí khác là trọng lượng để tính cước vận tải.

Điều 62. Khoảng cách tính cước vận tải

1. Khoảng cách tính cước vận tải là quãng đường vận chuyển bằng đường sắt được xác định căn cứ vào khoảng cách giữa các ga do tổ chức có thẩm quyền công bố.

2. Trong vận tải đường sắt, khoảng cách tối thiểu để tính cước là 30 km.

Điều 63. Tiền dôn toa xe

1. Tiền dôn toa xe được tính căn cứ vào số lượng toa xe phải dôn, cự ly dôn và đơn giá dôn.

2. Cự ly dôn được tính kể từ điểm đầu nối ghi ở ga với đường dôn đến điểm cuối đường dôn và được áp dụng cho từng chặng 500 m; phần lẻ nhỏ hơn 500 m tính là 500 m.

3. Nếu trong phạm vi ga, người thuê vận tải muốn xếp, dỡ không đúng địa điểm quy định và được doanh nghiệp chấp nhận thì phải trả tiền dôn toa xe với cự ly dôn được tính là 1.000 m.

4. Đơn giá đồn được xác định trên cơ sở chi phí của đầu máy, toa xe, cầu đường, thông tin tín hiệu và các hoạt động phục vụ khác. Định mức chi phí cụ thể do doanh nghiệp quy định.

Điều 64. Các chi phí khác

1. Đối với những chủng loại hàng hóa mà hình thức giao nhận đòi hỏi phải xác định trọng lượng thực tế của hàng hóa trong quá trình vận chuyển thì phải cân hàng và người thuê vận tải phải trả tiền cân hàng. Trong trường hợp phải cân hàng để giải quyết tranh chấp thì bên có lỗi phải chi trả tiền cân hàng.

2. Tiền bảo quản hàng hóa, tiền lưu kho, bãi do người thuê vận tải hoặc người nhận hàng chi trả trong trường hợp phát sinh do lỗi của người thuê vận tải. Tiền bảo quản hàng hóa, tiền lưu kho, bãi được xác định dựa trên tính chất, giá trị, điều kiện bảo quản hoặc các đặc tính khác có liên quan của hàng hóa và lượng hàng hóa, thời gian bảo quản, lưu kho bãi.

3. Tiền thủ tục thay đổi người nhận hàng, thay đổi ga đến, hủy bỏ và thay đổi vận chuyển xe nguyên toa được tính theo số toa xe.

4. Mức phí do doanh nghiệp quy định.

Điều 65. Tiền động toa xe và dụng cụ vận chuyển kèm theo toa xe

Tiền động toa xe, dụng cụ vận chuyển kèm theo toa xe được xác định căn cứ vào số toa xe, dụng cụ vận chuyển kèm theo toa xe bị động, thời gian động và đơn giá động toa xe, dụng cụ vận chuyển kèm theo toa xe. Đơn giá động toa xe, dụng cụ vận chuyển kèm theo toa xe do doanh nghiệp quy định.

Chương VII THƯƠNG, PHẠT VÀ THANH TOÁN

Điều 66. Thương, phạt

Người thuê vận tải và doanh nghiệp có thể thỏa thuận trong hợp đồng vận tải về thương, phạt đối với việc thực hiện nghĩa vụ của mỗi bên trong hợp đồng vận tải.

Điều 67. Đồng tiền và hình thức thanh toán

Người thuê vận tải và doanh nghiệp được quyền thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam, bằng các hình thức theo thỏa thuận ghi rõ trong hợp đồng vận tải.

Điều 68. Quy định về thanh toán

Việc thanh toán được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng vận tải giữa người thuê vận tải và doanh nghiệp, trường hợp không có thỏa thuận thì việc thanh toán thực hiện theo quy định sau đây:

1. Người thuê vận tải phải thanh toán ở ga gửi tiền cước và các chi phí phát sinh khác tại ga đi trước khi doanh nghiệp chở hàng đi.

2. Người nhận hàng phải thanh toán ở ga đến trước khi nhận hàng các khoản tiền cước thu thiếu, các chi phí phát sinh dọc đường hoặc tại ga đến.

3. Trong trường hợp người thuê vận tải, người nhận hàng không thanh toán đúng quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này:

a) Tại ga gửi, doanh nghiệp được quyền lưu giữ hàng hóa lại cho đến khi người thuê vận tải hoàn thành việc thanh toán;

b) Tại ga đến, doanh nghiệp được quyền lưu giữ hàng hóa lại cho đến khi người thuê vận tải, người nhận hàng hoàn thành việc thanh toán;

c) Người thuê vận tải, người nhận hàng phải trả tiền bảo quản, tiền động toa xe và những khoản chi phí phát sinh khác đối với hàng hóa do việc chậm thanh toán gây nên.

Điều 69. Điều chỉnh cước vận tải và các chi phí khác

Khi phát hiện tiền cước vận tải và các chi phí khác thu thừa hoặc chưa đủ thì người thuê vận tải, doanh nghiệp có quyền yêu cầu điều chỉnh như sau:

1. Nếu phát hiện tại ga gửi khi hàng hóa chưa được vận chuyển đi thì yêu cầu điều chỉnh tại ga gửi.

2. Nếu phát hiện trước khi giao hàng thì yêu cầu điều chỉnh ở ga đến.

3. Nếu phát hiện sau khi đã giao hàng cho người nhận hàng thì các bên vẫn có quyền yêu cầu điều chỉnh.

Chương VIII

KHIẾU NẠI, TRANH CHẤP, BỒI THƯỜNG

Điều 70. Miễn trách nhiệm bồi thường hàng hóa bị tổn thất

Doanh nghiệp không phải bồi thường tổn thất hàng hóa trong những trường hợp sau đây:

1. Do nguyên nhân bất khả kháng.

2. Do tính chất tự nhiên hoặc khuyết tật vốn có của hàng hóa; do đặc điểm của hàng hóa gây ra tự cháy, biến chất, hao hụt, han gỉ, nứt vỡ; động vật sống bị dịch bệnh.

3. Hàng hóa có người áp tải bị mất mát, hư hỏng, hao hụt không do lỗi của doanh nghiệp gây ra.

4. Người thuê vận tải bao gói, đóng thùng, xếp hàng hóa trong công-ten-nơ không đúng quy cách.

5. Do khuyết tật của bao bì, của hàng hóa đóng trong công-ten-nơ mà doanh nghiệp không thể phát hiện ra được.

6. Khai sai tên hàng hóa; đánh dấu ký hiệu kiện hàng hóa không đúng.

7. Hàng hóa do người gửi hàng niêm phong, khi dỡ hàng dấu hiệu, ký hiệu niêm phong còn nguyên vẹn, toa xe hoặc công-ten-nơ không có dấu vết bị mở, phá.

8. Hàng hóa xếp trong toa xe không mui còn nguyên vẹn dấu hiệu bảo vệ; dây chằng buộc tốt, bao kiện còn nguyên vẹn, đủ số lượng; không có dấu hiệu bị phá, mở.

9. Do quá kỳ hạn nhận hàng quy định tại Điều 41 của Thông tư này dẫn đến hàng hóa bị hư hỏng, hao hụt.

10. Do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu giữ hoặc cưỡng chế kiểm tra dẫn đến bị hư hỏng, hao hụt, mất mát.

Điều 71. Bồi thường hàng hóa bị tổn thất, thất lạc

Doanh nghiệp bồi thường hàng hóa bị tổn thất cho người thuê vận tải, người nhận hàng theo quy định sau:

1. Hàng hóa bị mất mát toàn bộ thì bồi thường toàn bộ, hàng hóa bị hư hỏng, thiếu hụt, mất mát một phần thì bồi thường phần hư hỏng, thiếu hụt, mất mát; trường hợp phần hư hỏng, thiếu hụt, mất mát dẫn đến hàng hóa mất hoàn toàn giá trị sử dụng thì phải bồi thường toàn bộ và doanh nghiệp được quyền sở hữu số hàng hóa tổn thất đã bồi thường.

2. Mức bồi thường hàng hóa thiếu hụt, mất mát thực hiện theo quy định sau:

a) Đối với hàng hóa có kê khai giá trị trong hóa đơn gửi hàng hóa thì bồi thường theo giá trị kê khai; trường hợp doanh nghiệp chứng minh được giá trị thiệt hại thực tế thấp hơn giá trị kê khai thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế;

b) Đối với hàng hóa không kê khai giá trị trong hóa đơn gửi hàng hóa thì bồi thường theo quy định: theo mức do hai bên thỏa thuận; theo giá trị trên hóa đơn mua hàng; theo giá thị trường của hàng hóa đó tại thời điểm trả cước vận chuyển và địa điểm trả hàng; trong trường hợp không có giá thị trường của hàng hóa đó thì theo giá trị trung bình của hàng hóa cùng loại, cùng chất lượng trong khu vực nơi trả hàng.

3. Trường hợp không có cơ sở để giải quyết theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này thì mức bồi thường không vượt quá 50.000đ (năm mươi nghìn) đồng tiền Việt Nam cho một kilôgam hàng hóa bị tổn thất.

4. Đối với hàng hóa đã được người thuê vận tải mua bảo hiểm hàng hóa, việc bồi thường được thực hiện theo hợp đồng bảo hiểm.

5. Ngoài việc bồi thường thiệt hại theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 của Điều này, doanh nghiệp còn phải hoàn lại cho người thuê vận tải toàn bộ tiền cước hoặc số phụ phí của số hàng hóa bị tổn thất.

6. Người thuê vận tải, người nhận hàng và doanh nghiệp thỏa thuận về các hình thức và mức bồi thường hàng hóa được quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 của Điều này hoặc bằng các hình thức và mức bồi thường khác mà hai bên thống nhất thực hiện, trường hợp không thỏa thuận được thì việc bồi thường được thực hiện theo quy định tại Điều 74 của Thông tư này.

Điều 72. Tiền cọc toa xe, dụng cụ vận chuyển

Tiền cọc toa xe, dụng cụ vận chuyển kèm theo toa xe là khoản tiền mà người thuê vận tải hoặc người nhận hàng phải trả cho doanh nghiệp do kéo dài

thời gian chiếm dụng so với kỳ hạn được quy định. Biểu giá tiền động toa xe, dụng cụ vận chuyển kèm theo toa xe do doanh nghiệp quy định.

Điều 73. Bồi thường hư hỏng đầu máy, toa xe và dụng cụ vận chuyển

Trong quá trình xếp, dỡ, vận chuyển hàng hóa, nếu người thuê vận tải, người nhận hàng hoặc doanh nghiệp làm hư hỏng phương tiện vận chuyển, dụng cụ vận chuyển, mất mát phụ tùng, trang thiết bị của phương tiện thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

Điều 74. Giải quyết tranh chấp

1. Trong quá trình vận tải hàng hóa bằng đường sắt, nếu phát sinh sự cố làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của các bên thì doanh nghiệp và người thuê vận tải, người nhận hàng giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải hoặc yêu cầu Trọng tài giải quyết hoặc khởi kiện tại Tòa án. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Thời hạn khiếu nại, thời hiệu khởi kiện được thực hiện theo quy định tại Điều 110 và Điều 111 của Luật Đường sắt.

Chương IX TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 75. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 03 năm 2015.

2. Bãi bỏ Quyết định số 05/2006/QĐ-BGTVT ngày 13/01/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành Quy định về việc vận tải hàng hóa trên đường sắt quốc gia.

3. Khi các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu, áp dụng tại Thông tư này có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 76. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 76 ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ;
- Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm soát TTHC (Bộ Tư pháp);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VP, V.Tài.



Đình La Thăng